

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-KCNĐN ngày 05 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất bán thành phẩm giày (đế IP, đế Phylon và đế PU), công suất: 29.000.000 đôi/năm; sản xuất phom giày, công suất: 17.000.000 đôi/năm; sản xuất thớt nhựa, công suất: 970 tấn/năm; sản xuất các sản phẩm chi tiết, phụ kiện giày (vải dán, tấm eva và tấm đệm lót), công suất: 38.000.000 đôi/năm” của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam tại lô F2, F3, F4, F5, F6 và một phần lô F1 (với tổng diện tích 63.016,4 m²), đường số 3, Khu công nghiệp Xuân Lộc, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1770/KCNĐN-MT ngày 09/7/2024 và số 3526/KCNĐN-MT ngày 30/10/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam (Cơ sở 4) tại văn bản số 09/2024/DS-GPMT ngày 28 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình và chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở “Sản xuất bán thành phẩm giày (đế IP, đế Phylon và đế PU), công suất: 29.000.000 đôi/năm; sản xuất các loại thớt nhựa dùng cho ngành giày, công suất: 970 tấn sản phẩm/năm; sản xuất chi tiết, phụ kiện giày (vải dán, tấm EVA và tấm đệm

lót), công suất: 38.000.000 sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam (Cơ sở 4) tại Lô F2-F6 và một phần lô F1, Khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam (Cơ sở 4) (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất bán thành phẩm giày (đế IP, đế Phylon và đế PU), công suất: 29.000.000 đôi/năm; sản xuất các loại thớt nhựa dùng cho ngành giày, công suất: 970 tấn sản phẩm/năm; sản xuất chi tiết, phụ kiện giày (vải dán, tấm EVA và tấm đệm lót), công suất: 38.000.000 sản phẩm/năm” tại Lô F2-F6 và một phần lô F1, Khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: “Sản xuất bán thành phẩm giày (đế IP, đế Phylon và đế PU), công suất: 29.000.000 đôi/năm; sản xuất các loại thớt nhựa dùng cho ngành giày, công suất: 970 tấn sản phẩm/năm; sản xuất chi tiết, phụ kiện giày (vải dán, tấm EVA và tấm đệm lót), công suất: 38.000.000 sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F2-F6 và một phần lô F1, Khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: số 3600834796 do phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 05 tháng 12 năm 2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 9884668117 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006, chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 18 tháng 9 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3600834796.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bán thành phẩm giày (đế IP, đế Phylon và đế PU); các loại thớt nhựa dùng cho ngành giày; chi tiết, phụ kiện giày (vải dán, tấm EVA và tấm đệm lót).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Phạm vi: Thuê đất của KCN Xuân Lộc (Lô F2, F3, F4, F5, F6 và một phần lô F1) với diện tích 63.016,4 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Dự án đầu tư nhóm II (Phân loại theo tiêu chí môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất bán thành phẩm giày (đế IP, đế Phylon và đế PU), công suất: 29.000.000 đôi/năm; sản xuất các loại thớt nhựa dùng cho ngành giày, công suất: 970 tấn sản phẩm/năm; sản xuất chi tiết, phụ kiện giày (vải dán, tấm EVA và tấm đệm lót), công suất: 38.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất của Cơ sở:

+ Quy trình sản xuất đế IP:

Quy trình sản xuất (1): Nguyên liệu (hạt nhựa, màu, chất xúc tác) → Luyện, cán → Tạo hạt → Trộn liệu → Lưu kho → Sấy liệu → Ép đế → Sấy định hình → Giặt đế → Mài → Tia biên → Kiểm tra, nhập kho (Đế IP bán thành phẩm).

Quy trình sản xuất đế IP có công đoạn sơn/in: Đế IP bán thành phẩm (từ quy trình sản xuất (1)) → Giặt → Vệ sinh, quét chất xử lý → Sơn/in đế → Kiểm tra → Lưu kho → Giặt → Quét chất xử lý → Định hình → Chiếu năng lượng → Kiểm tra → Đóng gói, nhập kho (Đế IP thành phẩm).

Quy trình sản xuất đế IP không có công đoạn sơn/in: Đế IP bán thành phẩm (từ quy trình sản xuất (1)) → Giặt → Quét chất xử lý → Định hình → Chiếu năng lượng → Kiểm tra → Đóng gói, nhập kho (Đế IP thành phẩm).

Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: hạt nhựa, màu, chất xúc tác.

+ Quy trình sản xuất đế Phylon:

Quy trình sản xuất (2): Đế IP thành phẩm (sản phẩm của quy trình sản xuất đế IP) → Mài → Ép nhiệt → Giặt đế → Tia biên → Vệ sinh đế → Kiểm tra, nhập kho (Đế Phylon bán thành phẩm).

Quy trình sản xuất đế Phylon có công đoạn sơn/in: Đế Phylon bán thành phẩm (từ quy trình sản xuất (2)) → Giặt → Vệ sinh, quét chất xử lý → Sơn/in đế → Kiểm tra → Lưu kho → Giặt → Quét chất xử lý → Định hình → Chiếu năng lượng → Kiểm tra → Đóng gói, nhập kho (Đế Phylon thành phẩm).

Quy trình sản xuất đế Phylon không có công đoạn sơn/in: Đế Phylon bán thành phẩm (từ quy trình sản xuất (2)) → Giặt → Quét chất xử lý → Định hình → Chiếu năng lượng → Kiểm tra → Đóng gói, nhập kho (Đế Phylon thành phẩm).

Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: Đế IP.

+ Quy trình sản xuất đế PU (Polyurethane):

Nguyên liệu (Iso và Polyol) → Sấy bảo dưỡng liệu → Đổ khuôn → Lưu hóa bằng nhiệt → Vệ sinh túi khí → Cắt tia → Vệ sinh đế → Kiểm tra, lưu kho → Vệ sinh và quét keo lót → Phun sơn → Tia biên → Vệ sinh đế → Kiểm tra → Đóng gói, nhập kho (Đế PU thành phẩm).

Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: Iso và Polyol.

+ Quy trình sản xuất thớt nhựa:

Quy trình sản xuất (3): Thớt bể, thớt không còn sử dụng → Máy nghiền → Đóng gói (vụn nhựa).

Quy trình sản xuất (4): Thớt đã sử dụng → Bào → Thớt thành phẩm và dăm bào.

Quy trình sản xuất (5): Nguyên liệu (Hạt nhựa PP, chất làm trơn bề mặt, vụn nhựa (từ quy trình sản xuất (3)), dăm bào (từ quy trình sản xuất (4))) → Trộn, sấy khô → Ép thành thớt nhựa PP → Làm Lạnh → Cắt thành tấm → Ngâm bằng nước sạch → Thớt thành phẩm.

Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: hạt nhựa PP 80 %, thót bẻ và thót không còn sử dụng 13%, dăm bào 7%.

+ Quy trình sản xuất vải dán:

Nguyên vật liệu → Máy dán → Cuộn → Thành phẩm → Nhập kho.

- Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: vải, mút, da nhân tạo, keo film.

+ Quy trình sản xuất tấm EVA:

Nguyên liệu → Máy luyện → Máy cán → Cắt tấm → Nổ → Cắt biên → Nối tấm → Lạng mỏng → Đóng gói, nhập kho (Tấm EVA thành phẩm).

Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: Hạt nhựa, chất tạo màu, chất xúc tác.

+ Quy trình sản xuất tấm đệm lót:

Nguyên liệu → Máy luyện → Máy cán → Cắt tấm → Nổ → Cắt biên → Nối tấm → Lạng mỏng → Dán vải → Đóng gói, nhập kho (Đệm lót thành phẩm).

Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: Hạt nhựa, chất tạo màu, chất xúc tác, vải các loại, keo film.

(Chủ cơ sở cam kết tất cả các hóa chất, nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng đều thuộc các danh mục cho phép của pháp luật quy định).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Xuân Lộc;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Đ).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải từ nhà ăn khi được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty có công suất thiết kế 350 m³/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Xuân Lộc trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống lạnh, hệ thống làm mát thớt nhựa, từ quá trình vệ sinh khuôn Phylon, ngâm thớt, vệ sinh máy ép bùn, máy lược rác, các bể của hệ thống xử lý nước thải và pha hóa chất hệ thống xử lý nước thải được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty có công suất thiết kế 350 m³/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Xuân Lộc trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn giặt đế giày sẽ được tái sử dụng lại một phần cho hệ thống màn nước tại công đoạn phun sơn, phần còn lại được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty có công suất thiết kế 350 m³/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Xuân Lộc trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn phun sơn được xử lý hóa lý sơ bộ sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty có công suất thiết kế 350 m³/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Xuân Lộc trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc, không xả trực tiếp ra môi trường. Cặn sơn sau hệ thống xử lý sơ bộ sẽ được định kỳ thu gom vào dụng cụ chứa và giao đơn vị xử lý chất thải nguy hại.

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN: Phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Xuân Lộc (theo Hợp đồng xử lý nước thải số 08/HĐNT-SDV-XL ngày 19/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi và Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam và Biên bản thỏa thuận về việc sử dụng hạ tầng kỹ thuật và xây dựng công trình trong khu công nghiệp số 02/BB-SZB-KT ngày 28/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Chủ cơ sở).

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn IP với lưu lượng 0,45 m³/ngày đêm được thu gom và chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 03 ngăn), nước thải từ nhà ăn (sau bể tách dầu), nước thải sản xuất từ công đoạn phun sơn (sau xử lý hóa lý sơ bộ), nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình giặt đế, hệ thống lạnh, hệ thống làm mát thớt nhựa, từ quá trình vệ sinh khuôn Phylon, ngâm thớt, vệ sinh máy ép bùn, máy lọc rác, các bể của hệ thống xử lý nước thải và pha hóa chất hệ thống xử lý nước thải được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 350 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa HDPE Ø220mm.

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn IP với lưu lượng 0,45 m³/ ngày đêm được thu gom và chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý chất thải nguy hại.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Xuân Lộc trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc (tại 01 vị trí trên đường số 3).

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của cơ sở: ký hiệu hố ga NT19, Tọa độ: X (m) = 1206004; Y (m) = 463290 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 339 m³/ngày đêm.

* Tái sử dụng nước thải sau xử lý: Nước thải sau xử lý được chứa vào bể chứa nước sau xử lý (của hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 350 m³/ngày đêm) được tái sử dụng với lưu lượng tối đa là 122 m³/ngày đêm, cụ thể như sau:

+ Tái sử dụng để dội nhà vệ sinh với lưu lượng tối đa là 105 m³/ngày đêm.

Quy trình: *Nước thải sau xử lý → Hệ thống đường ống tái sử dụng chính (thép Ø60 và ống PPR Ø63) → Bể chứa nước tái sử dụng (thể tích chứa: 21 m³) → Hệ thống đường ống tái sử dụng nhánh (ống thép Ø90 và ống PPR Ø90) → Nhà vệ sinh.*

+ Tái sử dụng để vệ sinh máy ép bùn, máy lọc rác, các bể HTXLNT và pha hóa chất HTXLNT với lưu lượng tối đa là 17 m³/ngày.đêm.

Quy trình: *Nước thải sau xử lý → Hệ thống đường ống tái sử dụng (ống PVC Ø34) → Máy ép bùn, máy lọc rác, các bể HTXLNT và pha hóa chất HTXLNT.*

(Nước thải sau xử lý còn lại (sau khi trừ đi phần nước thải dùng để tái sử dụng) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Xuân Lộc với lưu lượng lớn nhất là 217 m³/ngày đêm)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn (xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt):

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: *Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống, hố ga → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 350 m³/ngày đêm của Công ty.*

- Số lượng: 11 Bể.

- Tổng thể tích thiết kế: 71,28 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Bể tách dầu (xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn):

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý: *Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu → Đường ống, hố ga → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 350 m³/ngày đêm của Công ty.*

- Số lượng: 01 bể.

- Tổng thể tích thiết kế: 8,1 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Cụm xử lý hóa lý sơ bộ (xử lý sơ bộ nước thải sản xuất từ công đoạn phun sơn):

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải sản xuất: *Nước thải sản xuất từ công đoạn phun sơn → Hố thu gom → Xử lý hóa lý sơ bộ (Bể thu gom → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng) → Đường ống, hố ga → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 350 m³/ngày đêm của Công ty.*

- Số lượng: 01 cụm xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaOH, Polymer.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty (xử lý nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn, nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách dầu, nước thải sản xuất từ công đoạn phun sơn sau khi xử lý sơ bộ và nước thải sản xuất khác):

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý:

Nước thải → Bể điều hoà → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể MBBR/hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian/ Bể lọc → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Tái sử dụng (lưu lượng tối đa 122 m³/ngày đêm) và phần nước thải còn lại được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Xuân Lộc (lưu lượng tối đa 217 m³/ngày đêm).

- Công suất thiết kế: 350 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC, NaOH, Polymer, Ethanol, Javel.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 350 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, Màu, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Photpho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Xuân Lộc.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Xuân Lộc, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-1, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-2, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-3, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-4, công suất 30.000 m³/h.
- Nguồn số 05: Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-5, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-6, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-7, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Khí thải hơi hoá chất phòng Mixing xưởng 16, công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 09: Khí thải hơi hoá chất chuyển UV xưởng 14-1, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 10: Khí thải hơi hoá chất chuyển UV xưởng 14-2, công suất 30.000 m³/h.
- Nguồn số 11: Khí thải hơi hoá chất chuyển UV xưởng 14-3, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 12: Khí thải hơi hoá chất khu vực vệ sinh đế xưởng 14, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 13: Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 6-1, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 14: Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 6-2, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 15: Khí thải hơi hoá chất phòng Mixing xưởng 6, công suất 30.000 m³/giờ.

- Nguồn số 16: Khí thải hơi hoá chất khu vực vệ sinh đế xưởng 6-1, công suất 15.000 m³/ giờ.
- Nguồn số 17: Khí thải hơi hoá chất khu vực vệ sinh đế xưởng 6-2, công suất 15.000 m³/ giờ.
- Nguồn số 18: Khí thải bụi mài máy mài phylon xưởng 14-1, công suất 40.000 m³/ giờ.
- Nguồn số 19: Khí thải bụi mài máy mài phylon xưởng 14-2, công suất 40.000 m³/ giờ.
- Nguồn số 20: Khí thải bụi khu vực bào nghiền thớt xưởng 6, công suất 30.000 m³/ giờ.
- Nguồn số 21: Khí thải bụi khu vực phun sơn xưởng 16-1, công suất 30.000 m³/ giờ.
- Nguồn số 22: Khí thải bụi khu vực phun sơn xưởng 16-2, công suất 30.000 m³/ giờ.
- Nguồn số 23: Khí thải bụi khu vực phun sơn xưởng 6-1, công suất 30.000 m³/ giờ.
- Nguồn số 24: Khí thải bụi khu vực phun sơn xưởng 6-2, công suất 30.000 m³/ giờ.
- Nguồn số 25: Khí thải hơi hóa chất khu vực vệ sinh khuôn xưởng 16 (không sử dụng hóa chất nằm trong QCVN 20:2009/BTNMT).
- Nguồn số 26: Khí thải hơi hóa chất khu vực san chiết hóa chất kho hóa chất (không sử dụng hóa chất nằm trong QCVN 20:2009/BTNMT).
- Nguồn số 27: Khí thải hơi hóa chất khu vực vệ sinh khuôn xưởng 14 (không sử dụng hóa chất nằm trong QCVN 20:2009/BTNMT).
- Nguồn số 28: Khí thải hơi hóa chất khu vực phun hóa chất xưởng 6-1 (không sử dụng hóa chất nằm trong QCVN 20:2009/BTNMT).
- Nguồn số 29: Khí thải hơi hóa chất khu vực phun hóa chất xưởng 6-2 (không sử dụng hóa chất nằm trong QCVN 20:2009/BTNMT).
- Nguồn số 30: Khí thải hơi hóa chất máy giặt air bag xưởng 6 (không sử dụng hóa chất nằm trong QCVN 20:2009/BTNMT).
- Nguồn số 31: Khí thải máy phát điện 1 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 32: Khí thải máy phát điện 2 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 33: Bụi phát sinh từ quá trình phối trộn nguyên liệu và mài đế IP, (có 32 máy mài/luyện kín, không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

- Dòng thải số 01 (Nguồn số 01): Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-1, công suất 30.000 m³/ giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206232; Y = 463596.
- Dòng thải số 02 (Nguồn số 02): Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-2, công suất 30.000 m³/ giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206231; Y = 463597.
- Dòng thải số 03 (Nguồn số 03): Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-3, công suất 30.000 m³/ giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206269; Y = 463588.
- Dòng thải số 04 (Nguồn số 04): Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-4, công suất 30.000 m³/ giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206230; Y = 463602.
- Dòng thải số 05 (Nguồn số 05): Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-5, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206235; Y = 463614.
- Dòng thải số 06 (Nguồn số 06): Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-6, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206236; Y = 463646.
- Dòng thải số 07 (Nguồn số 07): Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 16-7, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206255; Y = 463665.
- Dòng thải số 08 (Nguồn số 08): Khí thải hơi hoá chất phòng Mixing xưởng 16, công suất 10.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206267; Y = 463683.
- Dòng thải số 09 (Nguồn số 09): Khí thải hơi hoá chất chuyển UV xưởng 14-1, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206156; Y = 463398.
- Dòng thải số 10 (Nguồn số 10): Khí thải hơi hoá chất chuyển UV xưởng 14-2, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206146; Y = 463367.
- Dòng thải số 11 (Nguồn số 11): Khí thải hơi hoá chất chuyển UV xưởng 14-3, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206145; Y = 463363.
- Dòng thải số 12 (Nguồn số 12): Khí thải hơi hoá chất khu vực vệ sinh để xưởng 14, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206140; Y = 463354.

- Dòng thải số 13 (Nguồn số 13): Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 6-1, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206180; Y = 463368.

- Dòng thải số 14 (Nguồn số 14): Khí thải hơi hoá chất chuyển sơn xưởng 6-2, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206158; Y = 463316.

- Dòng thải số 15 (Nguồn số 15): Khí thải hơi hoá chất phòng Mixing xưởng 6, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206239; Y = 463391.

- Dòng thải số 16 (Nguồn số 16): Khí thải hơi hoá chất khu vực vệ sinh đế xưởng 6-1, công suất 15.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206224; Y = 463356.

- Dòng thải số 17 (Nguồn số 17): Khí thải hơi hoá chất khu vực vệ sinh đế xưởng 6-2, công suất 15.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206214; Y = 463319.

- Dòng thải số 18 (Nguồn số 18): Khí thải bụi mài máy mài phylon xưởng 14-1, công suất 40.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206175; Y = 463453.

- Dòng thải số 19 (Nguồn số 19): Khí thải bụi mài máy mài phylon xưởng 14-2, công suất 40.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206176; Y = 463454.

- Dòng thải số 20 (Nguồn số 20): Khí thải bụi khu vực bào nghiền thớt xưởng 6, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206161; Y = 463286.

- Dòng thải số 21 (Nguồn số 21): Khí thải bụi sơn khu vực phun sơn xưởng 16-1, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206232; Y = 463604.

- Dòng thải số 22 (Nguồn số 22): Khí thải bụi sơn khu vực phun sơn xưởng 16-2, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206249; Y = 463645.

- Dòng thải số 23 (Nguồn số 23): Khí thải bụi sơn khu vực phun sơn xưởng 6-1, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206180; Y = 463362.

- Dòng thải số 24 (Nguồn số 24): Khí thải bụi sơn khu vực phun sơn xưởng 6-2, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206173; Y = 463387.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của

cơ sở dự kiến 690.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Hệ thống xử lý bụi mài để (Dòng thải số 18, 19)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	Kẽm	mg/Nm ³	24		
II	Hệ thống xử lý bụi bào nghiền thốt, phun sơn (Dòng thải số 20, 21, 22, 23, 24)				

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
III	Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất từ quá trình sản xuất (Dòng thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 12, 13, 14, 15, 16, 17)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	01 năm/lần	
2	Methyl Cyclohexane	mg/Nm ³	2.000		
3	Ethyl Acetate	mg/Nm ³	1.400		
4	Methyl Acetate	mg/Nm ³	610		
IV	Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất từ quá trình sản xuất (Dòng thải số 08, 09, 10, 11)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	01 năm/lần	
2	Methyl Cyclohexane	mg/Nm ³	2.000		
3	Ethyl Acetate	mg/Nm ³	1.400		
4	Methyl Acetate	mg/Nm ³	610		
5	n-Butyl Acetate	mg/Nm ³	950		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07: Khí thải hơi hóa chất phát sinh từ chuyền sơn xưởng 16 được thu gom bằng chụp hút (kích thước Ø150mm) về hệ

thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø500mm, Ø600mm, cao từ 14m đến 15m.

- Nguồn số 08: Khí thải hơi hoá chất phát sinh từ phòng Mixing xưởng 16 được thu gom bằng chụp hút (kích thước (1.100 – 1.700)mm x (600 – 1.000)mm; Ø100mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø350mm, cao 14m.

- Nguồn số 09, 10, 11: Khí thải hơi hóa chất phát sinh từ chuyền UV xưởng 14 được thu gom bằng chụp hút (kích thước Ø150mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø450mm, Ø500mm, cao 14,5m.

- Nguồn số 12, 13, 14: Khí thải hơi hoá chất phát sinh từ khu vực vệ sinh đế xưởng 14, chuyền sơn xưởng 6 được thu gom bằng chụp hút (kích thước Ø150mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø500mm, cao 14,5m đến 15m.

- Nguồn số 15: Khí thải hơi hoá chất phát sinh từ phòng Mixing xưởng 6 được thu gom bằng chụp hút (kích thước (1.100 – 1.700)mm x (600 – 1.000)mm; Ø100mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø500mm, cao 14m.

- Nguồn số 16, 17: Khí thải hơi hóa chất phát sinh từ khu vực vệ sinh đế xưởng 6 được thu gom bằng chụp hút (kích thước Ø150mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø400mm, cao 14m.

- Nguồn số 18, 19: Khí thải bụi phát sinh từ máy mài phylon xưởng 14 được thu gom bằng các chụp hút (kích thước Ø100mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø600mm, cao 16,5m.

- Nguồn số 20: Khí thải bụi phát sinh từ khu vực bào nghiền thốt xưởng 6 được thu gom bằng các chụp hút (kích thước 1.500mm x 1.100mm và 600mm x 600mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø600mm, cao 16,5m.

- Nguồn số 21, 22, 23, 24: Khí thải bụi phát sinh từ khu vực phun sơn xưởng 16 và xưởng 6 được thu gom bằng các chụp hút (kích thước Ø600mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø600mm, cao từ 14m đến 15m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ chuyền sơn, phòng Mixing, chuyền UV, khu vực vệ sinh đế (nguồn số 01 đến nguồn số 17):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nguồn phát sinh (quét UV, quét keo lót, ...) → Chụp hút/ống dẫn nhánh → Ống dẫn trung tâm → Hộp lọc chứa lớp vật liệu lọc bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 14 hệ thống 30.000 m³/giờ, 02 hệ thống 15.000 m³/giờ, 01 hệ thống 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy mài phylon, khu vực bào nghiền thốt (nguồn số 18, 19, 20):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nguồn phát sinh bụi → Chụp hút → Ống dẫn bụi → Quạt hút → Cyclone lắng bụi → Bụi (Bồn chứa bụi) → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 02 hệ thống 40.000 m³/giờ, 01 hệ thống 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cyclone.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn (nguồn số 21, 22, 23, 24):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nguồn phát sinh bụi → Khung bao → Màn nước → Quạt hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → Cyclone lắng bụi → Bụi (Bồn chứa bụi) → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 04 hệ thống 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cyclone.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 14 hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh từ chuyền sơn xưởng 16, chuyền UV xưởng 14, khu vực vệ sinh đế xưởng 14, chuyền sơn xưởng 6, phòng Mixing xưởng 6, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- 02 hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh từ khu vực vệ sinh đế xưởng 6, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh từ phòng Mixing xưởng 16, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- 02 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy mài phylon xưởng 14, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống.

- 05 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực bào nghiền thốt xưởng 6, khu vực phun sơn xưởng 16, khu vực phun sơn xưởng 6, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.4 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Vị trí lấy mẫu: tại 24 ống thải sau 24 hệ thống xử lý bụi, hơi hóa chất theo mục 2.1 Phần A của Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$; $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy tạo hạt, sàng liệu (xưởng 16 lầu 1)
- Nguồn số 02: Máy đồ IP (xưởng 16 lầu 1)
- Nguồn số 03: Kho khuôn (xưởng 16 lầu 1)
- Nguồn số 04: Máy giặt (xưởng 16 lầu 1)
- Nguồn số 05: Máy tạo hạt, sàng liệu (xưởng 14 lầu 1)
- Nguồn số 06: Máy đồ IP (xưởng 14 lầu 1)
- Nguồn số 07: Máy mài (xưởng 14 lầu 1)
- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý bụi (xưởng 14 lầu 1)
- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý hơi hóa chất (xưởng 14 lầu 1)
- Nguồn số 10: Kho khuôn (xưởng 14 lầu 1)
- Nguồn số 11: Máy giặt (xưởng 14 lầu 1)
- Nguồn số 12: Máy làm lạnh nước (xưởng 14 lầu 1)
- Nguồn số 13: Máy cửa thớt (xưởng 6 lầu 1)
- Nguồn số 14: Máy bào thớt (xưởng 6 lầu 1)
- Nguồn số 15: Hệ thống xử lý bụi (xưởng 6 lầu 1)
- Nguồn số 16: Xưởng cơ điện (xưởng 6 lầu 1)
- Nguồn số 17: Máy nổ (xưởng 6 lầu 1)
- Nguồn số 18: Kho khuôn (xưởng 6 lầu 2)
- Nguồn số 19: Hệ thống xử lý hơi hóa chất (xưởng 6 lầu 2)
- Nguồn số 20: Quạt lớn thông gió (xưởng 6 lầu 2)
- Nguồn số 21: Hệ thống xử lý hơi hóa chất (xưởng 14 lầu 2)
- Nguồn số 22: Máy giặt (xưởng 14 lầu 2)
- Nguồn số 23: Hệ thống xử lý hơi hóa chất (xưởng 16 lầu 2)
- Nguồn số 24: Máy thổi khí hồ xử lý nước thải
- Nguồn số 25: Máy phát điện
- Nguồn số 26: Máy bơm PCCC.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

- Nguồn số 01: Máy tạo hạt, sàng liệu (xưởng 16 lầu 1). Tọa độ: X= 1206276; Y= 463572.
- Nguồn số 02: Máy đổ IP (xưởng 16 lầu 1). Tọa độ: X= 1206246; Y= 463623.
- Nguồn số 03: Kho khuôn (xưởng 16 lầu 1). Tọa độ: X= 1206243; Y= 466281.
- Nguồn số 04: Máy giặt (xưởng 16 lầu 1). Tọa độ: X= 1206212; Y= 463582.
- Nguồn số 05: Máy tạo hạt, sàng liệu (xưởng 14 lầu 1). Tọa độ: X= 1206225; Y= 463419.
- Nguồn số 06: Máy đổ IP (xưởng 14 lầu 1). Tọa độ: X= 1206155; Y= 463416.
- Nguồn số 07: Máy mài (xưởng 14 lầu 1). Tọa độ: X= 1206168; Y= 463437.
- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý bụi (xưởng 14 lầu 1). Tọa độ: X= 1206182; Y= 463457.
- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý hơi hóa chất (xưởng 14 lầu 1). Tọa độ: X= 1206135; Y= 463340.
- Nguồn số 10: Kho khuôn (xưởng 14 lầu 1). Tọa độ: X= 1206148; Y= 463379.
- Nguồn số 11: Máy giặt (xưởng 14 lầu 1). Tọa độ: X= 1206131; Y= 463328.
- Nguồn số 12: Máy làm lạnh nước (xưởng 14 lầu 1). Tọa độ: X= 1206191; Y= 463311.
- Nguồn số 13: Máy cưa thớt (xưởng 6 lầu 1). Tọa độ: X= 1206164; Y= 463311.
- Nguồn số 14: Máy bào thớt (xưởng 6 lầu 1). Tọa độ: X= 1206172; Y= 463285.
- Nguồn số 15: Hệ thống xử lý bụi (xưởng 6 lầu 1). Tọa độ: X= 1206168; Y= 463280.
- Nguồn số 16: Xưởng cơ điện (xưởng 6 lầu 1). Tọa độ: X= 1206176; Y= 463280.
- Nguồn số 17: Máy nổ (xưởng 6 lầu 1). Tọa độ: X= 1206240; Y= 463360.
- Nguồn số 18: Kho khuôn (xưởng 6 lầu 2). Tọa độ: X= 1206241; Y= 463359.

- Nguồn số 19: Hệ thống xử lý hơi hóa chất (xưởng 6 lầu 2). Tọa độ: X= 1206213; Y= 463359.

- Nguồn số 20: Quạt lớn thông gió (xưởng 6 lầu 2). Tọa độ: X= 1206186; Y= 463363.

- Nguồn số 21: Hệ thống xử lý hơi hóa chất (xưởng 14 lầu 2). Tọa độ: X= 1206154; Y= 463409.

- Nguồn số 22: Máy giặt (xưởng 14 lầu 2). Tọa độ: X= 1206153; Y= 463434.

- Nguồn số 23: Hệ thống xử lý hơi hóa chất (xưởng 16 lầu 2). Tọa độ: X= 1206226; Y= 463599.

- Nguồn số 24: Máy thổi khí hồ xử lý nước thải. Tọa độ: X= 1206117; Y= 463287.

- Nguồn số 25: Máy phát điện. Tọa độ: X= 1206242; Y= 463397.

- Nguồn số 26: Máy bơm PCCC. Tọa độ: X= 1206301; Y= 463668.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được

bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 640.650 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	Lỏng	KS	7.775
2	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	Rắn	KS	51
3	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	Rắn	KS	6
4	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn/lỏng	KS	97.544
5	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 04	Lỏng	KS	65.477
6	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	Rắn/lỏng	KS	80
7	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	Lỏng	KS	3.559
8	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	NH	2.652

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	KS	91.515
10	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/lỏng	NH	5
11	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	Rắn/lỏng	KS	5
12	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	160
13	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	30
14	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải	16 01 13	Rắn	NH	50
15	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	NH	31.816
16	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	1.490
17	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	Lỏng	NH	1.828
18	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	NH	20
19	Các loại dầu thải khác	17 07 03	Lỏng	NH	480
20	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	1.428
21	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	KS	181.950
22	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	28.005
23	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	89.140

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
24	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	160
25	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn/lỏng	KS	73
26	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	Rắn/lỏng/bùn	KS	1.123
27	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	Rắn/lỏng/bùn	KS	34.228
Tổng số lượng			-	-	640.650

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 795.939 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm giấy, bìa: giấy thải các loại	12 08 03	Rắn	TT-R	18.174
2	Nhóm kim loại đen: sắt vụn, inox	12 08 04	Rắn	TT-R	21.483
3	Nhóm kim loại màu: nhôm, đồng	12 08 05	Rắn	TT-R	132
4	Rìa IP, rìa PU, nylon, nhựa vụn,...	12 08 06	Rắn	TT-R	612.057
5	Kính vỡ	12 08 07	Rắn	TT-R	1.012
6	Nhóm gỗ: pallet gỗ, gỗ vụn	12 08 08	Rắn	TT-R	32.143
7	Nhóm vải, sợi: rẻo vải	12 08 09	Rắn	TT-R	13.026
8	Rẻo gia cố, bột vôi,...	12 08 12	Rắn	TT	5.418
9	Nhóm thiết bị điện, linh kiện điện: dây điện thải, motor hư,...	19 02 07	Rắn	TT	414
10	Nước lẫn bùn từ việc	12 06 12	Bùn	TT	39.325

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	vệ sinh bề bùn của hệ thống xử lý nước thải				
11	Phân, nước thải từ nhà vệ sinh	12 06 13	Bùn	TT	52.755
Tổng khối lượng					795.939

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 247,823 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	247,823
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)		247,823

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy chứa có nắp đậy, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 150 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 288,45 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt: diện tích 11,55 m².

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy tại khu vực nhà vệ

sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất. Sau đó rác thải sẽ được công nhân vệ sinh vận chuyển về khu vực chứa chất thải sinh hoạt.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, Sở

Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất; Luật Đầu tư; Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

11. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI